

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 - 2013

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

DVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		147,915,613	131,404,824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30,194,340	13,016,222
1. Tiền	111	V.01	27,073,970	9,880,103
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,120,370	3,136,119
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		101,911,234	101,581,129
1. Phải thu khách hàng	131		91,948,410	89,518,665
2. Trả trước cho người bán	132		1,636,562	2,095,088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,335,830	9,976,944
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,568)	(9,568)
IV. Hàng tồn kho	140		14,052,166	13,952,865
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14,052,166	13,952,865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,757,873	2,854,608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		900,719	1,507,250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		422,638	1,067,602
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		434,516	279,756
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		569,927,671	574,890,932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		99,135,440	99,135,440
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	99,135,440	99,135,440
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		424,549,452	431,664,212
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	416,696,784	423,642,959
- Nguyên giá	222		543,723,674	542,713,015
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127,026,890)	(119,070,056)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,706,623	6,875,208
- Nguyên giá	228		9,184,285	9,173,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,477,662)	(2,298,723)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,146,045	1,146,045
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36,641,205	35,203,114
1. Đầu tư vào công ty con	251		28,646,762	27,208,671
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,399,255	6,399,255
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,595,188	1,595,188
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		9,601,574	8,888,166
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	8,811,599	8,110,935
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	131,735	131,735
3. Tài sản dài hạn khác	278		658,240	645,496
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		717,843,284	706,295,756



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		380,218,025	383,339,383
I. Nợ ngắn hạn	310		187,806,235	171,697,985
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	93,007,608	84,141,425
2. Phải trả người bán	312		40,770,355	39,089,570
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,515,347	9,571,162
5. Phải trả người lao động	315		953,579	2,005,035
6. Chi phí phải trả	316	V.17	31,388,518	24,312,733
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,880,614	7,514,753
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,398,538	3,448,635
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,891,676	1,614,672
II. Nợ dài hạn	330		192,411,790	211,641,398
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	181,131,143	201,980,706
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		527,913	527,913
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		105,204	116,279
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		10,647,530	9,016,500
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		337,625,259	322,956,373
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	337,625,259	322,956,373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(810,486)	(810,486)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		401,694	44,076
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,374,562	20,036,973
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,733,360	11,733,360
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		110,554,699	97,581,020
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		717,843,284	706,295,756
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
VND			164,492,864,074	148,087,024,802
EUR			6,114	6,114
SGD			5,716	13,289
DZD			24,919,428	63,593,207
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Tp.HCM, ngày 06 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Trầm Năm

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 - 2013

ĐVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	109,914,160	63,314,444	109,914,160	63,314,444
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	109,914,160	63,314,444	109,914,160	63,314,444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	86,460,367	44,743,426	86,460,367	44,743,426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		23,453,793	18,571,018	23,453,793	18,571,018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,767,187	4,879,459	3,767,187	4,879,459
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,759,287	3,335,834	2,759,287	3,335,834
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1,659,029	2,566,303	1,659,029	2,566,303
8. Chi phí bán hàng	24		24,411	43,318	24,411	43,318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,236,428	3,137,208	6,236,428	3,137,208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,200,854	16,934,117	18,200,854	16,934,117
11. Thu nhập khác	31		1,588	70,531	1,588	70,531
12. Chi phí khác	32		1,674	-	1,674	-
13. Lợi nhuận khác	40		(87)	70,531	(87)	70,531
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		18,200,767	17,004,648	18,200,767	17,004,648
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	1,910,841	1,398,516	1,910,841	1,398,516
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		16,289,926	15,606,132	16,289,926	15,606,132

Tp.HCM, ngày 06 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 - 2013

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,200,767	17,004,648
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8,183,326	7,760,196
- Các khoản dự phòng	03		(50,097)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(147,290)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,607,421)	(4,745,499)
- Chi phí lãi vay	06		1,659,114	2,566,303
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,238,399	22,585,648
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,490,579	3,997,972
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(99,301)	(613,478)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9,065,573	1,190,668
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(94,133)	1,588,785
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,493,873)	(3,841,385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,007,042)	(779,695)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(869,158)	(2,864,522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,231,044	21,263,993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(318,048)	(559,494)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,438,091)	(2,480,980)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		828,473	3,253,413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(927,666)	212,939

10300-
 TỔNG
 CÔNG TY C
 KHÁM VÀ DỊCH
 DẦU
 TP.

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,000,000	17,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,983,380)	(39,750,197)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(141,880)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,125,260)	(22,250,197)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17,178,118	(773,265)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,016,222	13,825,923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	30,194,340	13,052,658

Tp.HCM, ngày 06 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50,38%
- + Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/1/2013 và kết thúc vào ngày 31/3/2013. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận.
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>ĐVT: USD</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01- Tiền		
- Tiền mặt	62,521	65,527
- Tiền gửi ngân hàng	27,011,449	9,814,576
-Trương đương tiền	3,120,370	3,136,119
Cộng	30,194,340	13,016,222
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,383,343	2,055,757
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	16,249	65,730
- Phải thu nội bộ	6,299,467	7,358,620
- Phải thu khác	636,771	496,837
Cộng	8,335,830	9,976,944
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	39,627
- Nguyên liệu, vật liệu	14,052,166	13,891,244
- Công cụ, dụng cụ	-	21,994
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14,052,166	13,952,865
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT được khấu trừ	422,638	1,067,602
Cộng	422,638	1,067,602

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,428,967	526,821,140	1,837,662	2,576,203	49,043	542,713,015
- Mua trong năm	70,777	199,395	-	37,876	-	308,048
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	45,170	705,656	181	846	-	751,853
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	49,242	-	49,242
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,544,914	527,726,191	1,837,843	2,565,683	49,043	543,723,674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,977,129	114,117,528	1,157,447	1,801,116	16,836	119,070,056
- Khấu hao trong năm	108,428	7,707,109	63,774	122,320	3,065	8,004,696
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	47,862	-	47,862
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,085,557	121,824,637	1,221,221	1,875,574	19,901	127,026,890
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,451,838	412,703,612	680,215	775,087	32,207	423,642,959
Tại ngày cuối năm	9,459,357	405,901,554	616,622	690,109	29,142	416,696,784

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

381,109 USD

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	1,451,355	1,600,658	9,173,931
- Mua trong năm	-	-	-	-	10,000	-	10,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	354	-	354
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6,121,918	-	-	-	1,461,709	1,600,658	9,184,285
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	490,470	-	-	-	1,058,535	749,718	2,298,723
- Khấu hao trong năm	27,524	-	-	-	81,165	69,940	178,630
- Tăng khác	-	-	-	-	309	-	309
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	517,994	-	-	-	1,140,010	819,658	2,477,662
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	5,631,448	-	-	-	392,820	850,940	6,875,208
Tại ngày cuối năm	5,603,924	-	-	-	321,699	781,000	6,706,623

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
- + Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2
- + Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự
- + Mua hệ thống máy làm mát
- + Thiết bị giàn PVD1
- + Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3
- + Công trình khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	1,146,045	1,146,045
	458,176	458,176
	265,517	265,517
	99,945	99,945
	250,794	250,794
	61,839	61,839
	9,774	9,774

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	1,114,765	1,114,765
	480,423	480,423
	1,595,188	1,595,188

14- Chi phí trả trước dài hạn

- CLTG trong giai đoạn XD CB chờ phân bổ
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD I
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD I
- Chi phí sửa máy phát điện
- Chi phí sửa chữa văn phòng
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	2,427,726	2,791,885
	3,550,772	4,475,044
	1,707,058	180,911
	767,504	-
	21,077	-
	337,462	663,095
	8,811,599	8,110,935

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay ngắn hạn

Cộng

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	71,342,153	68,442,154
	21,665,455	15,699,271
	93,007,608	84,141,425

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Cộng

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	2,818,205	4,712,122
	2,024,000	2,120,201
	1,907,849	862,767
	765,293	1,876,072
	7,515,347	9,571,162

17- Chi phí phải trả

- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan
- Chi phí phải trả khác

Cộng

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
	1,400,777	2,594,227
	22,532,755	20,279,866
	7,454,986	1,066,611
	31,388,518	23,940,704

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Phải trả nội bộ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,325	17,325
- Kinh phí công đoàn	48,207	45,635
- Bảo hiểm xã hội	30,678	15,133
- Bảo hiểm y tế	6,280	2,177
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,463	3,590
- Cổ tức phải trả	111,977	253,857
- Phải trả nội bộ	7,088,731	6,815,507
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	571,953	361,529
Cộng	7,880,614	7,514,753

20- Vay và nợ dài hạn**a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngân hàng	181,131,143	201,980,706
Cộng	181,131,143	201,980,706

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	131,735	131,735
	131,735	131,735

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,037,828	73,680,396	9,703,923	16,395,058	1,374,291	(2,342,963)	293,182,135
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước			50,159,034					50,159,034
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(1,330,215)		(1,330,215)
- Tăng khác								-
- Cổ phiếu quỹ							1,532,477	1,532,477
- Cổ tức đã trả			(15,095,533)					(15,095,533)
- Trích lập các quỹ			(11,162,877)	2,029,437	3,641,915			(5,491,525)
Số dư cuối kỳ trước	117,333,602	77,037,828	97,581,020	11,733,360	20,036,973	44,076	(810,486)	322,956,373
Số dư đầu năm nay	117,333,602	77,037,828	97,581,020	11,733,360	20,036,973	44,076	(810,486)	322,956,373
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			16,289,926					16,289,926
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						357,618		357,618
- Tăng khác								-
- Cổ phiếu quỹ							-	-
- Cổ tức đã trả								-
- Trích lập các quỹ			(3,316,247)	-	1,337,589			(1,978,658)
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	117,333,602	77,037,828	110,554,699	11,733,360	21,374,562	401,694	(810,486)	337,625,259

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	59,113,465	59,113,465
- Vốn góp của các đối tượng khác	58,220,137	58,220,137
	117,333,602	117,333,602

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- * Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117,333,602	117,333,602
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp cuối kỳ:	117,333,602	117,333,602
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
+ Trả cổ tức	-	15,095,533.00

d- Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210,508,215	210,508,215
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu phổ thông	210,508,215	210,508,215
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	348,480	348,480
+ Cổ phiếu phổ thông	348,480	348,480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210,159,735	210,159,735
+ Cổ phiếu phổ thông	210,159,735	210,159,735

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	21,374,562	20,036,973
- Quỹ dự phòng tài chính	11,733,360	11,733,360
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,891,676	1,614,672

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 1 - 2013</i>	<i>Quý 1 - 2012</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	109,914,160	63,314,444
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	109,914,160	63,314,444
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
	<i>Quý 1 - 2013</i>	<i>Quý 1 - 2012</i>
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	109,914,160	63,314,444
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	94,308,415	47,598,670
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	15,605,745	15,715,774
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	<i>Quý 1 - 2013</i>	<i>Quý 1 - 2012</i>
- Giá vốn dịch vụ khoan	73,584,003	33,178,082
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	12,876,364	11,565,344
Cộng	86,460,367	44,743,426
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<i>Quý 1 - 2013</i>	<i>Quý 1 - 2012</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89,848	141,959
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,518,953	4,636,839
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,096	100,661
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	147,290	-
Cộng	3,767,187	4,879,459
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	<i>Quý 1 - 2013</i>	<i>Quý 1 - 2012</i>
- Lãi tiền vay	1,659,114	2,566,303
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	292,441	486,794
- Chi phí tài chính khác	807,732	282,738
Cộng	2,759,287	3,335,834
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	<i>Quý 1 - 2013</i>	<i>Quý 1 - 2012</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,910,841	1,398,516
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	1,910,841	1,398,516
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<i>Quý 1 - 2013</i>	<i>Quý 1 - 2012</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,817,307	1,941,209
- Chi phí nhân công	23,682,327	22,225,410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,183,326	7,791,468
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,691,995	15,801,160

- Chi phí khác bằng tiền	3,346,251	164,704
Cộng	92,721,206	47,923,951

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 1 - 2013

Quý 1 - 2012

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán .

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Các khoản phải thu

Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	105,434,907	99,135,440
---	-------------	------------

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	7,088,731	6,815,507
---	-----------	-----------

Các khoản vay phải trả

Công ty PVFC - gốc vay	1,394,925	1,394,925
------------------------	-----------	-----------

Công ty PVFC - lãi vay	4,134	4,427
------------------------	-------	-------

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/3/2012 là USD/VND: 20828

Tp.HCM, ngày 06 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 - 2013

Từ ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20.828

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		3,080,786,387,564	2,736,899,674,272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		628,887,713,520	271,101,871,816
1. Tiền	111	V.01	563,887,713,520	206,101,871,816
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,000,000,000	65,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		2,122,607,181,752	2,115,731,754,812
1. Phải thu khách hàng	131		1,915,101,483,480	1,864,494,754,620
2. Trả trước cho người bán	132		34,086,313,336	43,636,492,864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	173,618,667,240	207,799,789,632
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(199,282,304)	(199,282,304)
IV. Hàng tồn kho	140		292,678,513,448	290,610,272,220
1. Hàng tồn kho	141	V.04	292,678,513,448	290,610,272,220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,612,978,844	59,455,775,424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,760,175,332	31,393,003,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,802,704,264	22,236,014,456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,050,099,248	5,826,757,968
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		11,870,453,531,588	11,973,828,331,696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,064,792,944,320	2,064,792,944,320
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	2,064,792,944,320	2,064,792,944,320
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,842,515,986,256	8,990,702,207,536
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	8,678,960,617,152	8,823,635,550,052
- Nguyên giá	222		11,324,676,682,072	11,303,626,676,420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,645,716,064,920)	(2,479,991,126,368)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	139,685,543,844	143,196,832,224
- Nguyên giá	228		191,290,287,980	191,074,634,868
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51,604,744,136)	(47,877,802,644)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23,869,825,260	23,869,825,260
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		763,163,017,740	733,210,458,392
1. Đầu tư vào công ty con	251		596,654,758,936	566,702,199,588
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133,283,683,140	133,283,683,140
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,224,575,664	33,224,575,664
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		199,981,583,272	185,122,721,448
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	183,527,983,972	168,934,554,180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	2,743,776,580	2,743,776,580
3. Tài sản dài hạn khác	278		13,709,822,720	13,444,390,688
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		14,951,239,919,152	14,710,728,005,968



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		7,919,181,024,700	7,984,192,669,124
I. Nợ ngắn hạn	310		3,911,628,262,580	3,576,125,631,580
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,937,162,459,424	1,752,497,599,900
2. Phải trả người bán	312		849,164,953,940	814,157,563,960
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	156,529,647,316	199,348,162,136
5. Phải trả người lao động	315		19,861,143,412	41,760,868,980
6. Chi phí phải trả	316	V.17	653,760,052,904	506,385,602,924
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	164,137,428,392	156,517,275,484
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		70,784,749,464	71,828,169,780
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60,227,827,728	33,630,388,416
II. Nợ dài hạn	330		4,007,552,762,120	4,408,067,037,544
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,772,599,446,404	4,206,854,144,568
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		10,995,371,964	10,995,371,964
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,191,188,912	2,421,859,012
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		221,766,754,840	187,795,662,000
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		7,032,058,894,452	6,726,535,336,844
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	7,032,058,894,452	6,726,535,336,844
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15,407,860,950)	(15,407,860,950)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		773,446,635,235	765,998,167,531
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		409,985,196,331	382,125,892,639
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		223,969,365,854	223,969,365,854
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,152,853,176,128	1,882,637,389,916
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		14,951,239,919,152	14,710,728,005,968
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			164,492,864,074	148,087,024,802
EUR			6,114	6,114
GBP			-	-
SGD			5,716	13,289
DINARS			24,919,428	63,593,207
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Tp.HCM, ngày 06 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Nấm

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 - 2013

ĐVT: VND

TGBQLNH TB đến 31/3/2013 20,828	TGBQLNH TB đến 31/3/2012 20,828	TGBQLNH TB đến 31/3/2013 20,828	TGBQLNH TB đến 31/3/2012 20,828
---------------------------------------	---------------------------------------	---------------------------------------	---------------------------------------

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,289,292,130,728	1,318,713,240,257	2,289,292,130,728	1,318,713,240,257
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,289,292,130,728	1,318,713,240,257	2,289,292,130,728	1,318,713,240,257
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,800,796,526,584	931,916,075,687	1,800,796,526,584	931,916,075,687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		488,495,604,144	386,797,164,570	488,495,604,144	386,797,164,570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	78,462,972,294	101,629,370,594	78,462,972,294	101,629,370,594
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	57,470,429,011	69,478,759,508	57,470,429,011	69,478,759,508
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		34,554,250,597	53,450,954,510	34,554,250,597	53,450,954,510
8. Chi phí bán hàng	24		508,431,683	902,219,806	508,431,683	902,219,806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		129,892,328,632	65,341,764,267	129,892,328,632	65,341,764,267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		379,087,387,112	352,703,791,583	379,087,387,112	352,703,791,583
11. Thu nhập khác	31		33,070,907	1,469,016,544	33,070,907	1,469,016,544
12. Chi phí khác	32		34,875,236	-	34,875,236	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1,804,329)	1,469,016,544	(1,804,329)	1,469,016,544
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		379,085,582,783	354,172,808,127	379,085,582,783	354,172,808,127
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	39,799,005,929	29,128,290,623	39,799,005,929	29,128,290,623
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		339,286,576,854	325,044,517,504	339,286,576,854	325,044,517,504

Tp.HCM, ngày 06 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

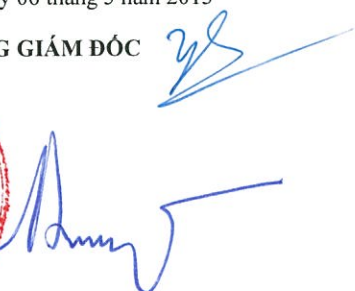


TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

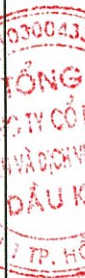
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 - 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 31/3/2013	đến 31/3/2012
			20,828	20,828
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		379,085,582,783	354,172,808,127
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		170,442,305,541	161,629,362,288
- Các khoản dự phòng	03		(1,043,420,316)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3,067,756,120)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(75,135,364,588)	(98,839,253,172)
- Chi phí lãi vay	06		34,556,026,392	53,450,958,884
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		504,837,373,692	470,413,876,127
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51,873,779,412	83,269,759,551
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,068,241,228)	(12,777,519,784)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		188,817,755,124	24,799,233,104
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,960,602,124)	33,091,213,980
- Tiền lãi vay đã trả	13		(51,942,386,844)	(80,008,366,780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(41,802,670,776)	(16,239,487,460)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18,102,822,824)	(59,662,264,216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		629,652,184,432	442,886,444,522
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,624,303,744)	(11,653,141,032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(29,952,559,348)	(51,152,845,640)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,255,435,644	67,762,085,964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,321,427,448)	4,956,099,292



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		312,420,000,000	364,490,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(562,009,838,640)	(827,917,103,116)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,955,076,640)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(252,544,915,280)	(463,427,103,116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		357,785,841,704	(15,584,559,302)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		271,101,871,816	287,966,324,244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	61		-	(521,004,118)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	628,887,713,520	271,860,760,824

Tp.HCM, ngày 06 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49,62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Tầng 8-Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	97%	97%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	51%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%



2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/1/2013 và kết thúc vào ngày 31/3/2013. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận.
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-50
Máy móc thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3-7

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (USD), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (USD) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01- Tiền		
- Tiền mặt	1,302,187,388	1,364,796,356
- Tiền gửi ngân hàng	562,585,526,132	204,737,075,460
- Tương đương tiền	65,000,000,000	65,000,000,000
Cộng	628,887,713,520	271,101,871,816
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28,812,268,004	42,817,306,796
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	338,434,172	1,369,024,440
- Phải thu nội bộ	131,205,298,676	153,265,337,360
- Phải thu khác	13,262,666,388	10,348,121,036
Cộng	173,618,667,240	207,799,789,632
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	825,351,156
- Nguyên liệu, vật liệu	292,678,513,448	289,326,830,032
- Công cụ, dụng cụ	-	458,091,032
Cộng giá gốc hàng tồn kho	292,678,513,448	290,610,272,220
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT được khấu trừ	8,802,704,264	22,236,014,456
Cộng	8,802,704,264	22,236,014,456

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	238,042,524,676	10,972,630,703,920	38,274,824,136	53,657,156,084	1,021,467,604	11,303,626,676,420
- Mua trong năm	1,474,143,356	4,152,999,060	-	788,881,328	-	6,416,023,744
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	940,800,760	14,697,403,168	3,769,868	17,620,488	-	15,659,594,284
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1,025,612,376	-	1,025,612,376
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	240,457,468,792	10,991,481,106,148	38,278,594,004	53,438,045,524	1,021,467,604	11,324,676,682,072
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41,179,642,812	2,376,839,873,184	24,107,306,116	37,513,644,048	350,660,208	2,479,991,126,368
- Khấu hao trong năm	2,258,338,384	160,523,666,252	1,328,284,872	2,547,680,960	63,837,820	166,721,808,288
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	996,869,736	-	996,869,736
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	43,437,981,196	2,537,363,539,436	25,435,590,988	39,064,455,272	414,498,028	2,645,716,064,920
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	196,862,881,864	8,595,790,830,736	14,167,518,020	16,143,512,036	670,807,396	8,823,635,550,052
Tại ngày cuối năm	197,019,487,596	8,454,117,566,712	12,843,003,016	14,373,590,252	606,969,576	8,678,960,617,152

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7,937,738,252 VND

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
11,428,967	526,821,140	1,837,662	2,576,203	49,043	542,713,015
70,777	199,395	-	37,876	-	308,048
-	-	-	-	-	-
45,170	705,656	181	846	-	751,853
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	49,242	-	49,242
-	-	-	-	-	-
11,544,914	527,726,191	1,837,843	2,565,683	49,043	543,723,674
1,977,129	114,117,528	1,157,447	1,801,116	16,836	119,070,056
108,428	7,707,109	63,774	122,320	3,065	8,004,696
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	47,862	-	47,862
-	-	-	-	-	-
2,085,557	121,824,637	1,221,221	1,875,574	19,901	127,026,890
9,451,838	412,703,612	680,215	775,087	32,207	423,642,959
9,459,357	405,901,554	616,622	690,109	29,142	416,696,784

381,109 USD

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	127,507,308,104	-	-	-	30,228,821,940	33,338,504,824	191,074,634,868
- Mua trong năm	-	-	-	-	208,280,000	-	208,280,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	7,373,112	-	7,373,112
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	127,507,308,104	-	-	-	30,444,475,052	33,338,504,824	191,290,287,980
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10,215,509,160	-	-	-	22,047,187,808	15,615,105,676	47,877,802,644
- Khấu hao trong năm	573,275,912	-	-	-	1,690,507,443	1,456,734,726	3,720,497,253
- Tặng khác	-	-	-	-	6,423,411	-	6,444,239
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10,788,785,072	-	-	-	23,744,118,661	17,071,840,402	51,604,744,136
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	117,291,798,944	-	-	-	8,181,634,132	17,723,399,148	143,196,832,224
Tại ngày cuối năm	116,718,523,032	-	-	-	6,700,356,391	16,266,664,422	139,685,543,844

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	23,869,825,260	23,869,825,260
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	9,542,889,728	9,542,889,728
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5,530,188,076	5,530,188,076
+ Mua hệ thống máy làm mát	2,081,654,460	2,081,654,460
+ Thiết bị giàn PVD1	5,223,537,432	5,223,537,432
+ Chi phí mua cần khoan PVD2 và PVD3	1,287,982,692	1,287,982,692
+ Công trình khác	203,572,872	203,572,872
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu	20,000,000,000	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	3,224,575,664	3,224,575,664
Cộng	33,224,575,664	33,224,575,664
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- CLTG trong giai đoạn XD CB chờ phân bổ	50,564,677,128	58,149,380,780
- Chi phí bảo dưỡng giàn PVD I	73,955,479,216	93,206,216,432
- Chi phí sửa chữa thiết bị BOP giàn PVD I	35,554,604,024	3,768,014,308
- Chi phí sửa máy phát điện	15,985,573,312	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng	438,991,756	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7,028,658,536	13,810,942,660
Cộng	183,527,983,972	168,934,554,180
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	1,485,914,362,684	1,425,513,183,512
- Vay ngắn hạn	451,248,096,740	326,984,416,388
Cộng	1,937,162,459,424	1,752,497,599,900
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	58,697,573,740	98,144,077,016
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42,155,872,000	44,159,546,428
- Thuế thu nhập cá nhân	39,736,678,972	17,969,711,076
- Các loại thuế khác	15,939,522,604	39,074,827,616
Cộng	156,529,647,316	199,348,162,136
17- Chi phí phải trả		
- Lãi vay phải trả	29,175,383,356	54,032,559,956
- Chi phí phải trả về hoạt động giàn khoan	469,312,221,140	422,389,049,048
- Chi phí phải trả khác	155,272,448,408	29,963,993,920
Cộng	653,760,052,904	506,385,602,924

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Cổ tức phải trả
- Phải trả nội bộ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

360,845,100	360,845,100
1,004,055,396	950,485,780
638,961,384	315,190,124
130,799,840	45,342,556
113,783,364	74,772,520
2,332,256,956	5,287,333,596
147,644,089,268	141,953,379,796
11,912,637,084	7,529,926,012
164,137,428,392	156,517,275,484

20- Vay và nợ dài hạn**a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

3,772,599,446,404	4,206,854,144,568
3,772,599,446,404	4,206,854,144,568

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,743,776,580	2,743,776,580
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>2,743,776,580</u>	<u>2,743,776,580</u>

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,385,665,034,420	181,700,252,018	306,272,087,019	789,943,240,255	(44,395,487,786)	6,106,397,507,780
- Tăng vốn trong năm trước			1,044,712,360,152					-
- Lãi trong năm trước						(23,945,072,724)		1,044,712,360,152
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-
- Tăng khác								-
- Cổ phiếu quỹ							28,987,626,836	5,042,554,112
- Cổ tức đã trả			(315,239,602,500)					(315,239,602,500)
- Trích lập các quỹ			(232,500,402,156)	42,269,113,836	75,853,805,620			(114,377,482,700)
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,882,637,389,916	223,969,365,854	382,125,892,639	765,998,167,531	(15,407,860,950)	6,726,535,336,844
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,882,637,389,916	223,969,365,854	382,125,892,639	765,998,167,531	(15,407,860,950)	6,726,535,336,844
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			339,286,576,854					339,286,576,854
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						7,448,467,704		7,448,467,704
- Tăng khác								-
- Cổ phiếu quỹ							-	-
- Cổ tức đã trả								-
- Trích lập các quỹ			(69,070,790,642)	-	27,859,303,692			(41,211,486,950)
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	2,152,853,176,128	223,969,365,854	409,985,196,331	773,446,635,235	(15,407,860,950)	7,032,058,894,452

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- * Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
- + Trả cổ tức

Cuối kỳ	Đầu năm
1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
Năm nay	
Năm trước	
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
-	419,480,430,000

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

409,985,196,331	382,125,892,639
223,969,365,854	223,969,365,854
60,227,827,728	33,630,388,416

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 1 - 2013</i>	<i>Quý 1 - 2012</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,289,292,130,728	1,318,713,240,257
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	2,289,292,130,728	1,318,713,240,257
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 10)	2,289,292,130,728	1,318,713,240,257
Trong đó:		
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	1,964,255,666,579	991,385,091,054
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	325,036,464,149	327,328,149,203
28- Giá vốn hàng bán theo lĩnh vực kinh doanh (Mã số 11)	1,800,796,526,584	931,916,075,687
- Giá vốn dịch vụ khoan	1,532,607,617,400	691,033,084,398
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	268,188,909,184	240,882,991,289
Cộng	1,800,796,526,584	931,916,075,687
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	78,462,972,294	101,629,370,594
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,871,347,896	2,956,719,761
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	73,292,749,543	96,576,078,526
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	231,115,611	2,096,572,307
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,067,759,244	-
Cộng	78,462,972,294	101,629,370,594
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	57,470,429,011	69,478,759,508
- Lãi tiền vay	34,556,018,269	53,450,954,510
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,090,965,522	10,138,938,350
- Chi phí tài chính khác	16,823,445,220	5,888,866,648
Cộng	57,470,429,011	69,478,759,508
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	39,799,005,929	29,128,290,623
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	39,799,005,929	29,128,290,623
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	39,799,005,929	29,128,290,623
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	1,159,952,872,920	329,106,556,523
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,850,866,655	40,431,506,051
- Chi phí nhân công	493,255,510,713	462,910,849,061
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	170,442,312,035	162,280,700,919
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,159,952,872,920	329,106,556,523

- Chi phí khác bằng tiền	69,695,724,576	3,430,447,206
Cộng	1,931,197,286,899	998,160,059,760

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 1 - 2013

Quý 1 - 2012

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	2,195,998,245,079	2,064,792,944,320
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	147,644,089,268	141,953,379,796
Các khoản vay phải trả		
Công ty PVFC - gốc vay	29,053,497,900	29,053,497,900
Công ty PVFC - lãi vay	86,103,160	92,205,973

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận. Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2012 là USD/VND: 20828; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/3/2012 là USD/VND: 20828

Tp.HCM, ngày 06 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng